

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam

Ngày 15/01/2024	7,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	2.9%	-5.3%

DT thuần Q4/23
169
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 78.1 86.2%
YoY: ▲ 36.0 27.3%

LN thuần Q4/23
20.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 84.6%
YoY: ▲ 14.6 254%

LN sau thuế Q4/23
16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.34 81.8%
YoY: ▲ 11.8 260%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
28.0%
YoY: +/- ▲ 20.7%

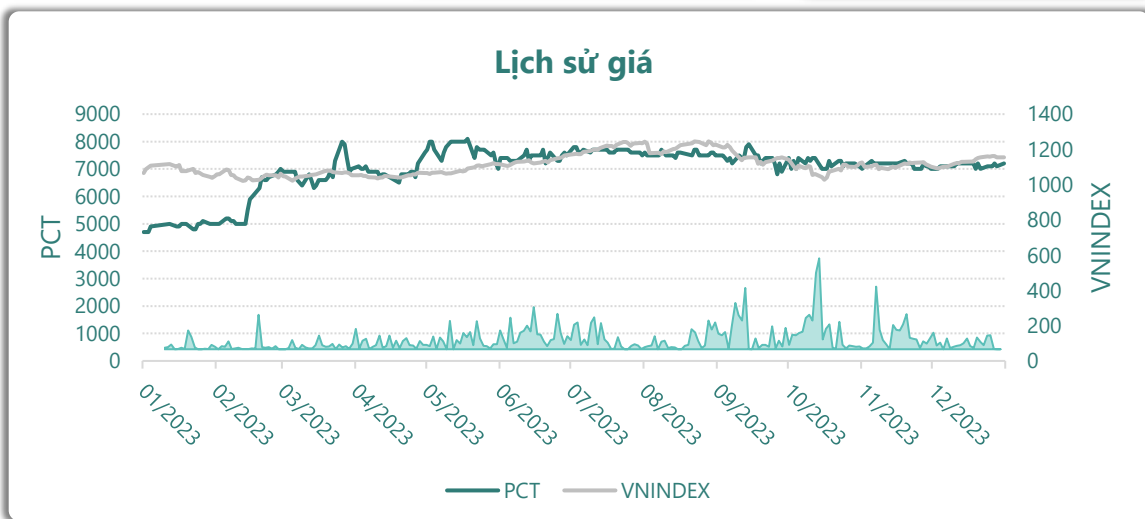
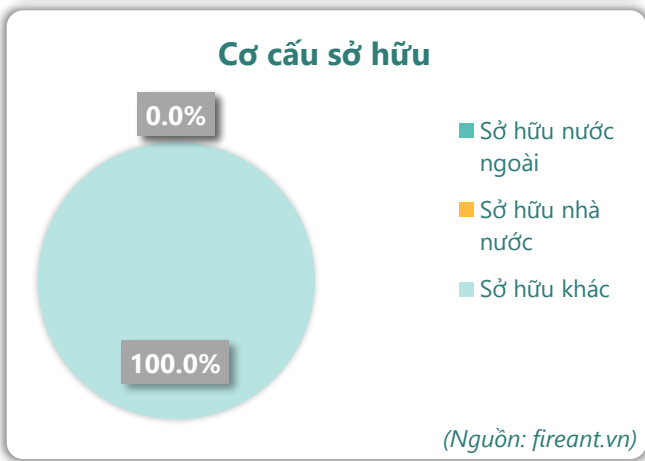
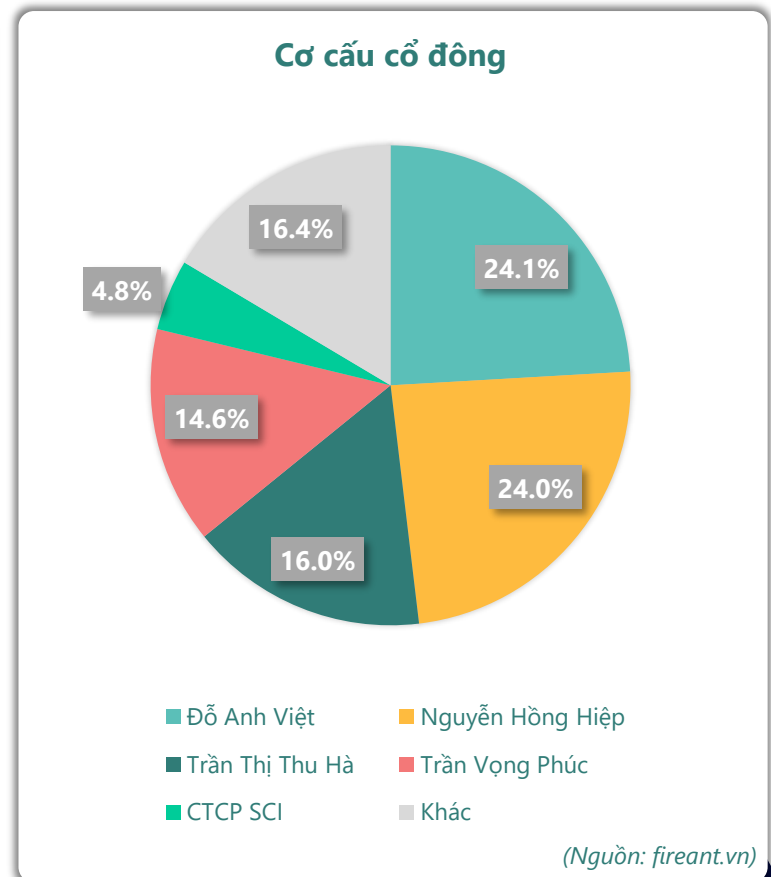
ROE 2023
8.4%
YoY: +/- ▲ 3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	360
Số lượng CPLH (CP)	50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,730
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	749
P/E	9.6

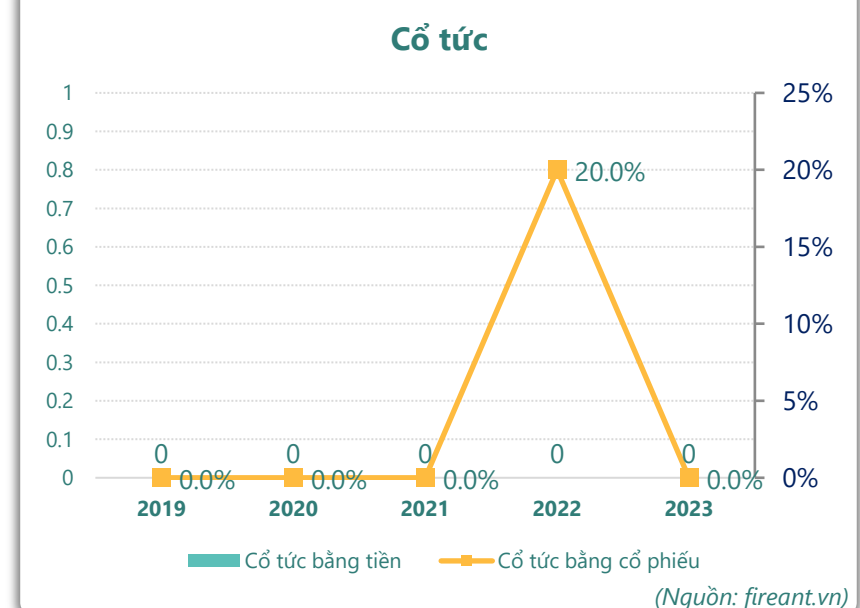
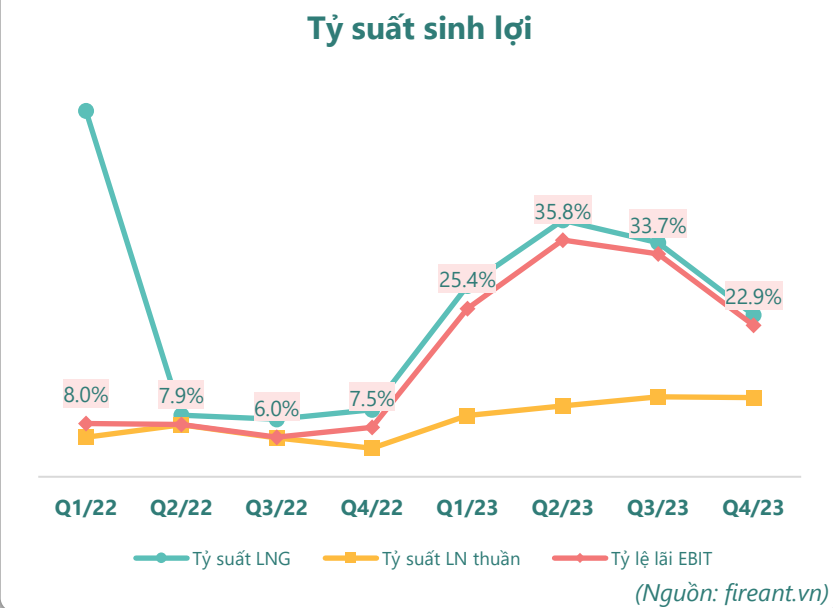
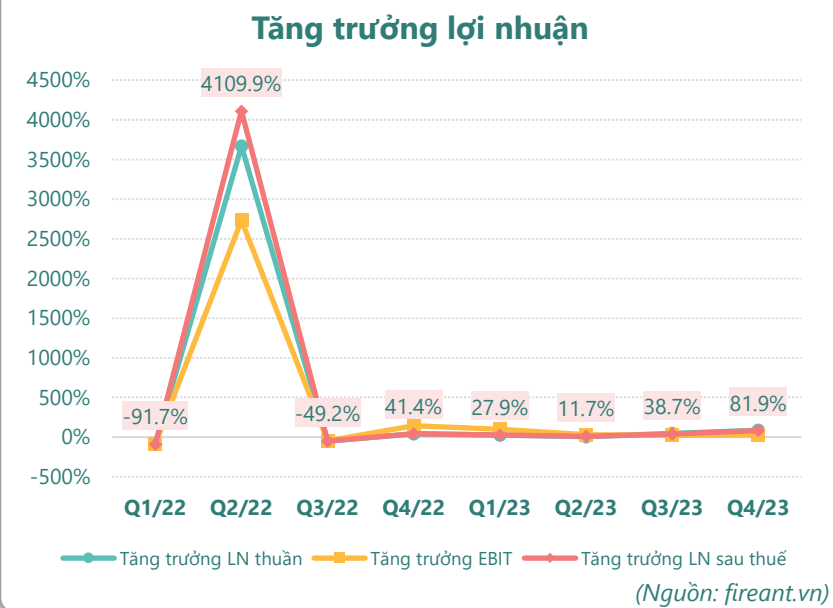
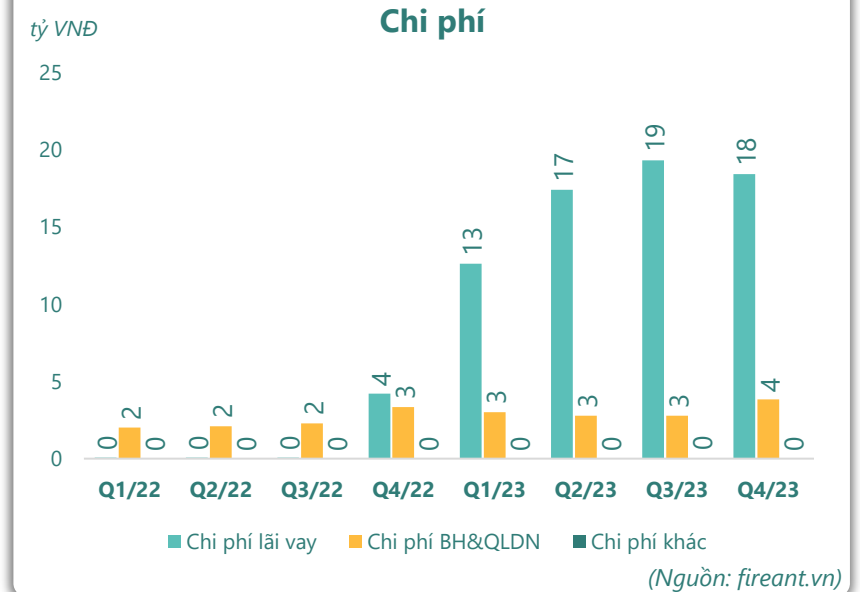
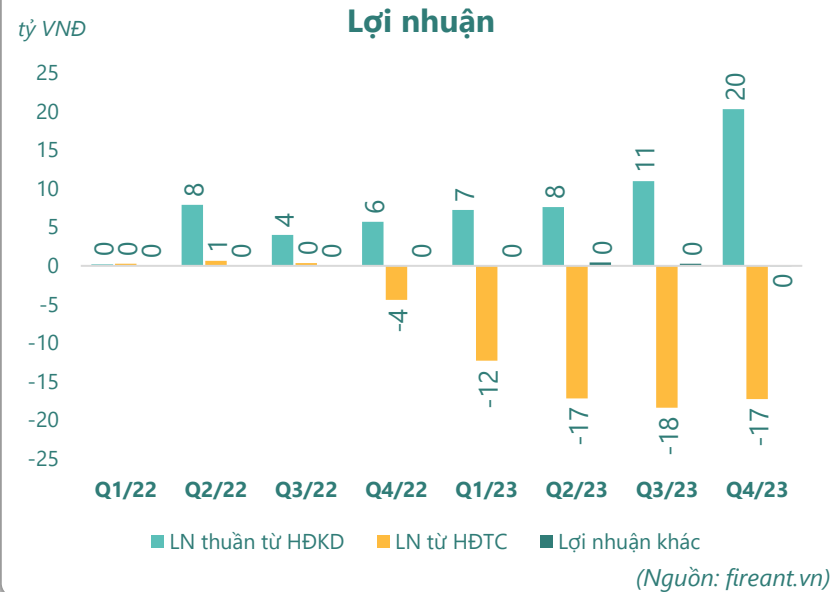
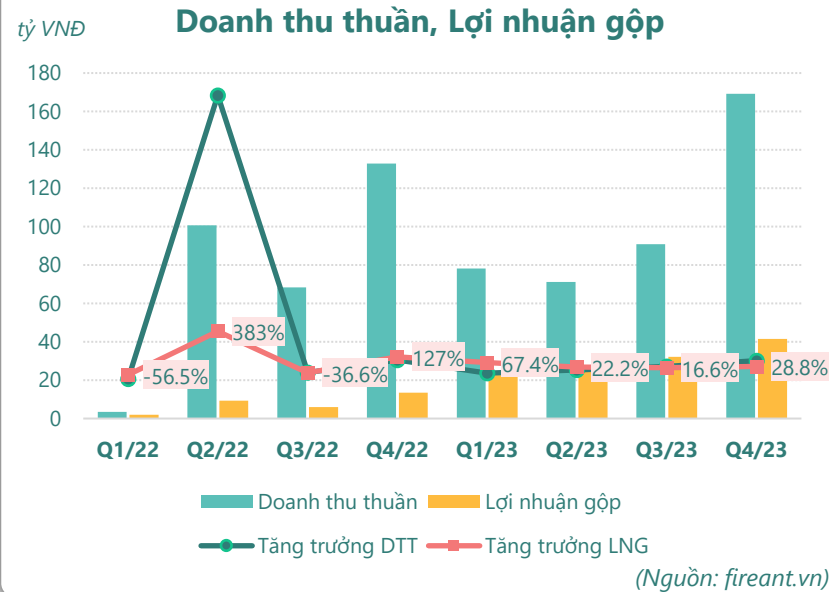
DT thuần 2023
409
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 104 34.1%

LN thuần 2023
46.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.3 158%

LN sau thuế 2023
37.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.3 164%



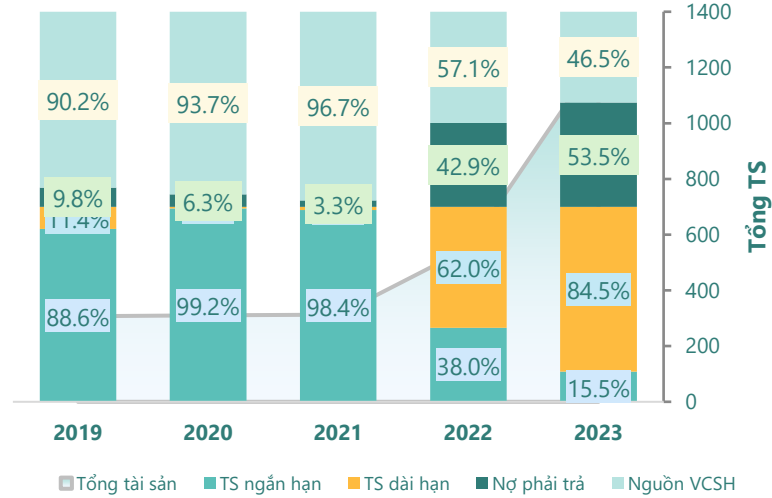
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

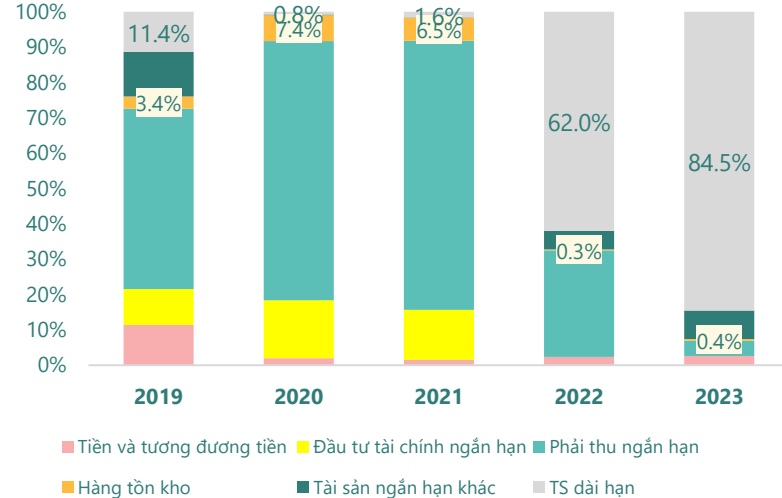
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

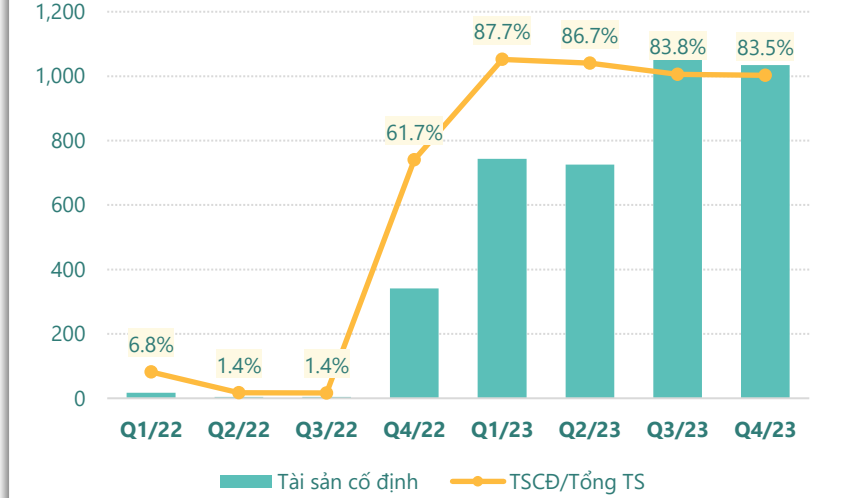
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

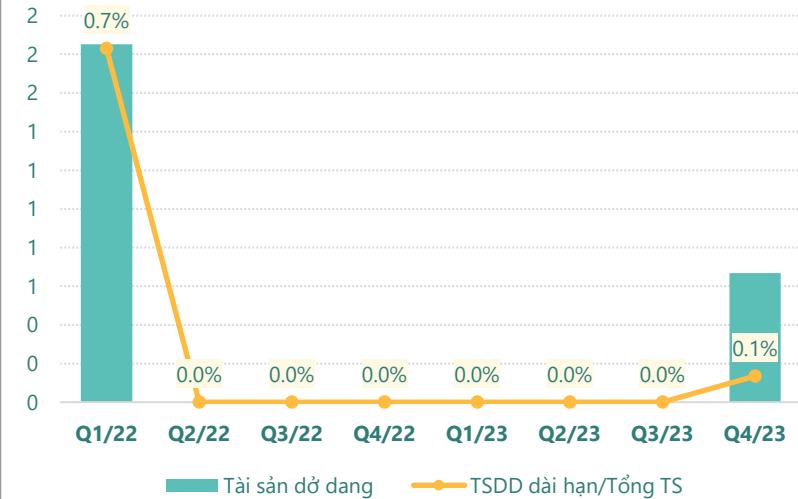
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

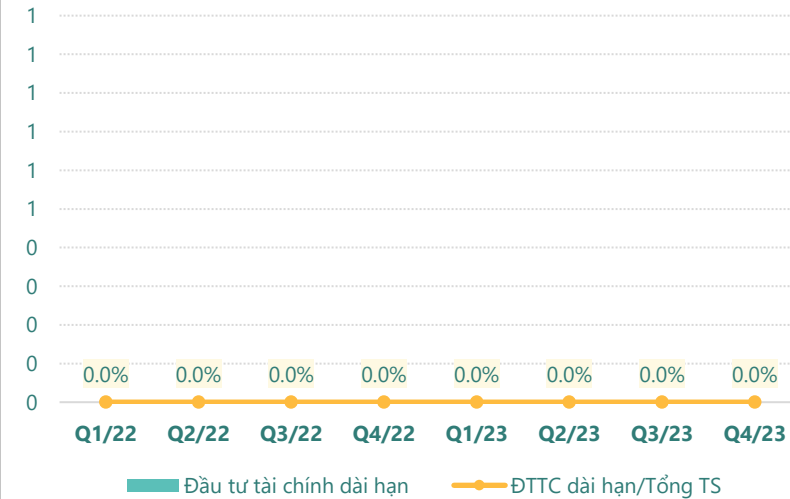
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

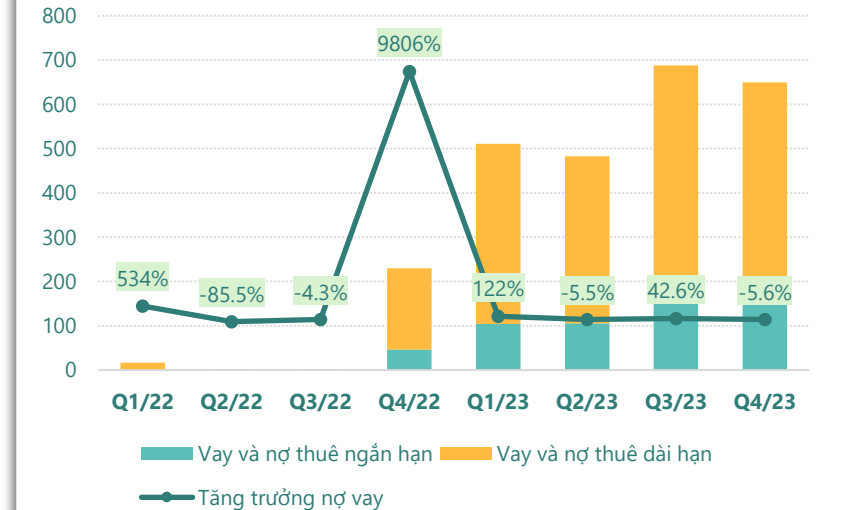
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

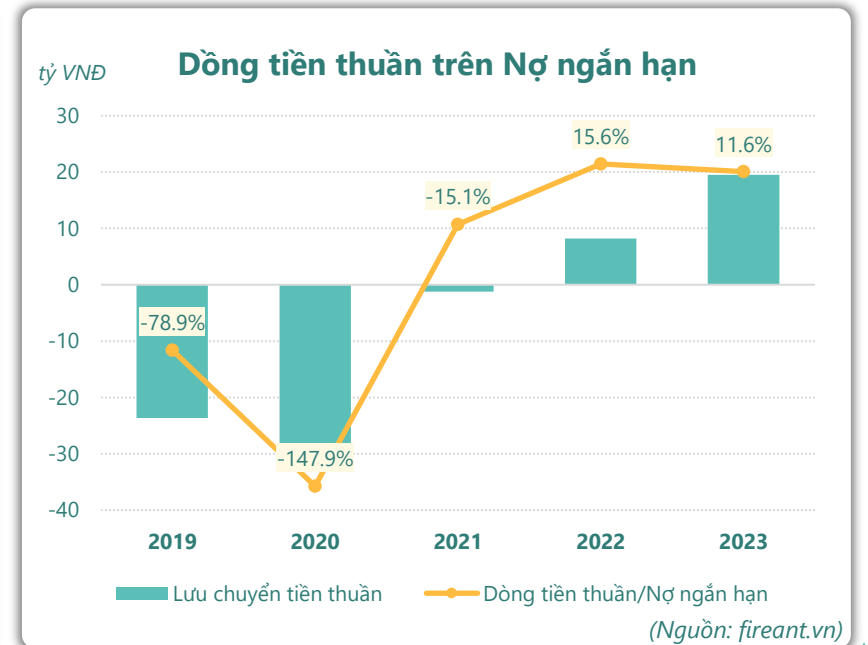
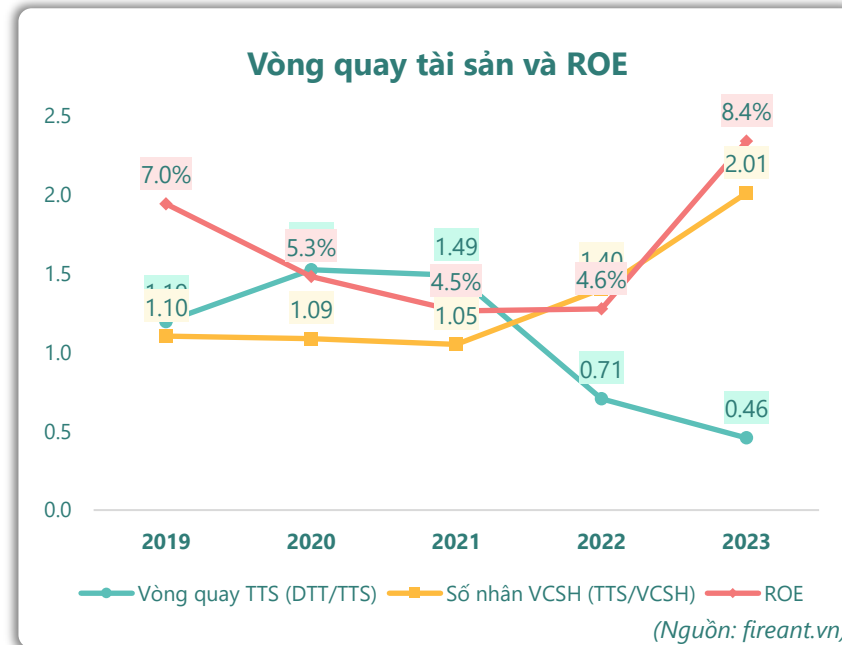
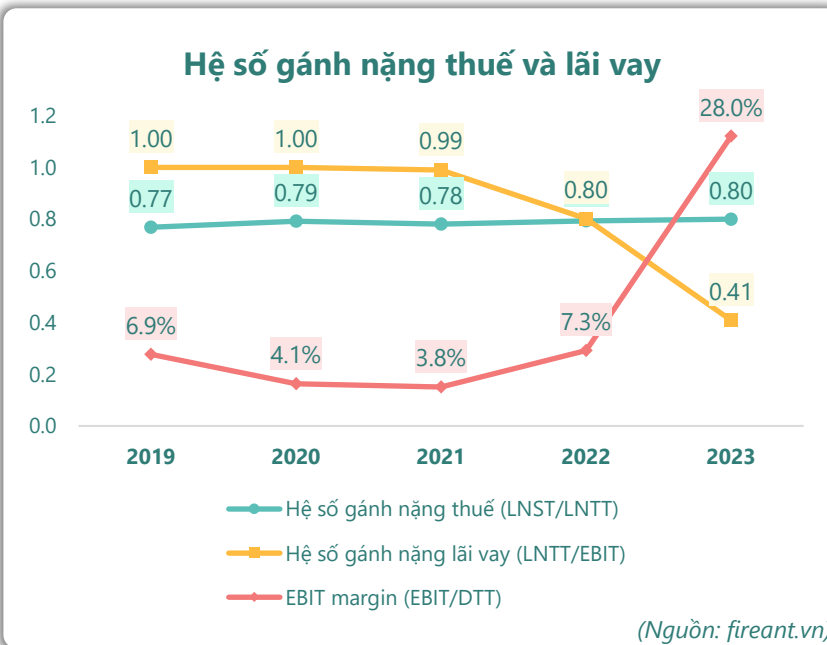
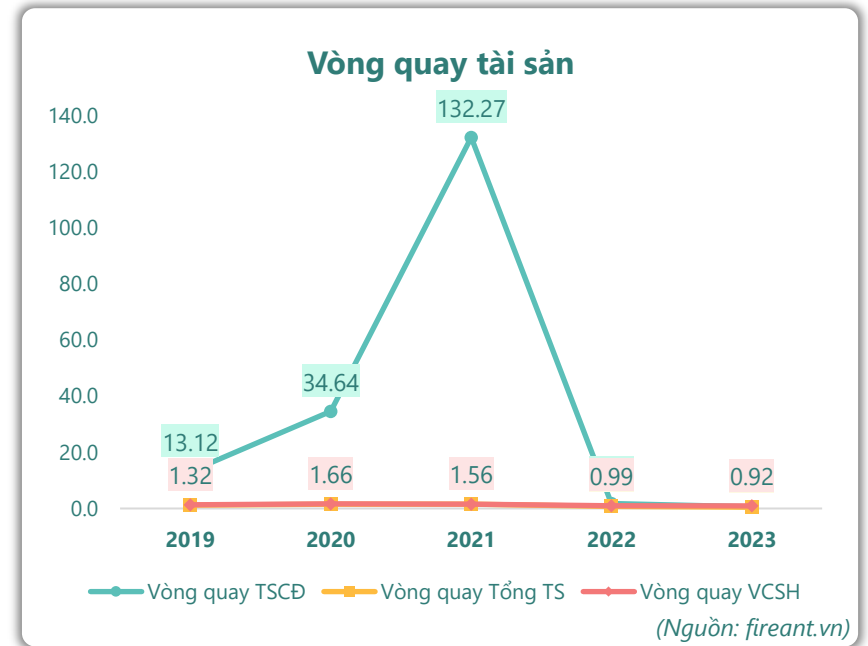
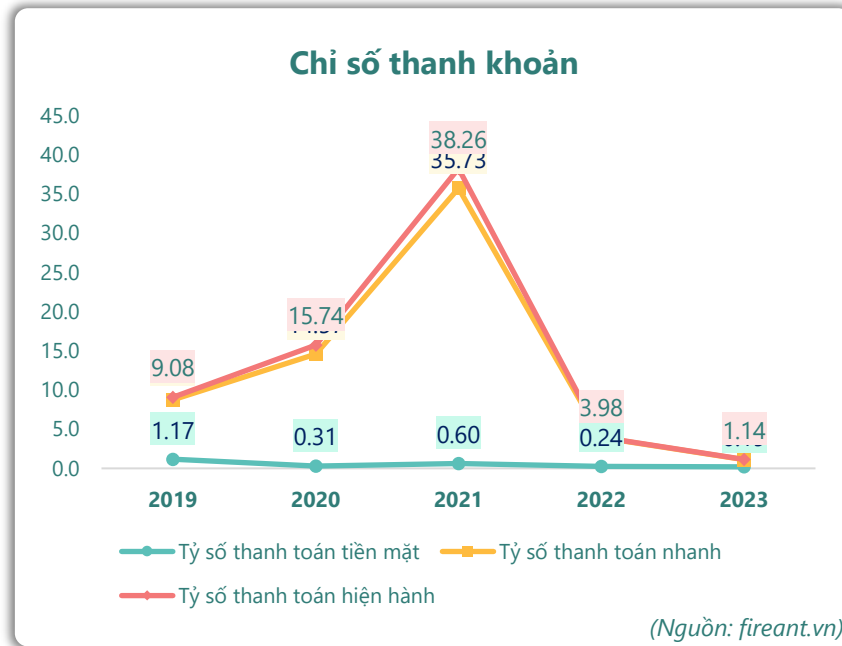
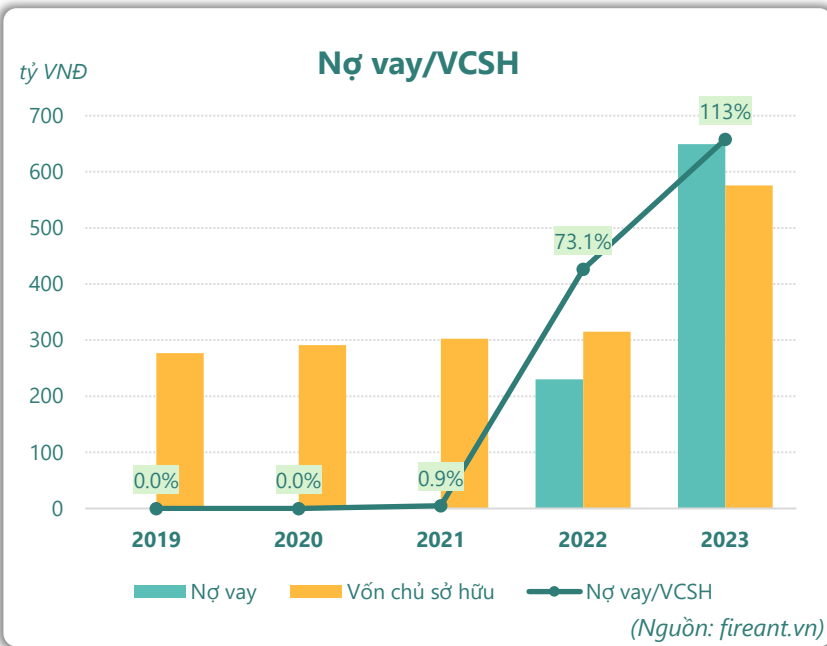
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	169	133	27.3%	409	305	34.1%
Giá vốn hàng bán	128	119	7.4%	286	275	4.0%
Lợi nhuận gộp	41.4	13.5	207%	124	30.7	303%
Doanh thu HĐTC	1.21	0.51	138%	3.45	1.82	89.7%
Chi phí TC	18.5	4.91	277%	68.6	4.92	1295%
Chi phí lãi vay	18.4	4.22	337%	67.8	4.42	1435%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	-0.01	100%	0	0	
Chi phí QLDN	3.83	3.36	14.1%	12.4	9.77	27.2%
LN thuần từ HĐKD	20.3	5.73	254%	46.2	17.9	158%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.73	0.01	6529%
LN trước thuế	20.3	5.74	254%	46.9	17.9	162%
Lợi nhuận sau thuế	16.3	4.53	260%	37.5	14.2	164%
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	4.53	260%	37.5	14.2	164%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	-279	-283	444	-66.9	64.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.08	42.9	0.00	-419	-362	-0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	228	280	-28.1	430	-38.6
Tiền đầu kỳ	1.84	21.2	12.9	9.94	7.02	7.50
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	-8.32	-2.94	-2.92	0.48	24.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.2	12.9	9.94	7.02	7.50	32.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,239	552	124%
Tài sản ngắn hạn	192	210	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	32.4	12.9	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.2	166	-67.4%
Hàng tồn kho	5.21	1.73	200%
Tài sản ngắn hạn khác	100	28.8	249%
Tài sản dài hạn	1,046	342	206%
Phải thu dài hạn	2.20	0	
Tài sản cố định	1,034	341	204%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.67	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.03	1.62	457%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	663	237	180%
Nợ ngắn hạn	168	52.7	218%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	46.0	236%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.54	3.18	106%
Nợ dài hạn	495	184	169%
Vay và nợ thuê dài hạn	495	184	169%
Nguồn vốn chủ sở hữu	576	315	82.8%
Vốn chủ sở hữu	576	315	82.8%
Vốn điều lệ	500	276	81.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

